



THE IMPACT OF TAXES ON ECONOMIC GROWTH IN VIETNAM

Nguyen The Khang^{1*}, Do Gioan Hao¹, Nguyen Thi To Nga¹, Le Thi My Ngan¹

¹University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v16i1.530</p> <p><i>Received:</i> April 23, 2024</p> <p><i>Accepted:</i> September 06, 2024</p> <p><i>Published:</i> February 25, 2025</p> <p>Keywords: ARDL; Growth; Tax</p> <p>JEL codes: H21; C32; E62</p>	<p>The study examines the impact of tax revenues on economic growth in Vietnam, approaching the Autoregressive Distributed Lag (ARDL) model. The authors have taken steps to check the stationarity and lag of the variables in the model and tested the bound test to determine cointegration between variables before the desired regression estimate. The test results document that there is a long-term relationship between the variables in the model. After estimating the short-term and long-term models, the study also performs diagnostic tests to ensure reliable research results. Finally, the study indicates that value-added tax positively impacts economic growth in both the short and long term. In the short term, corporate income tax has a positive impact, but in the long term, it is the opposite. Meanwhile, tax collection in import border gates has no evidence for consideration. Based on the research results, the article outlines some tax policy implications in the upcoming period when Vietnam participates in the Base erosion and profit shifting - BEPS on global minimum tax rates.</p>

*Corresponding author:

Email: nguyenthekhang@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thế Khang^{1*}, Đỗ Gioan Hào¹, Nguyễn Thị Tố Nga¹, Lê Thị Mỹ Ngân¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v16i1.530</p> <p>Ngày nhận: 23/04/2024</p> <p>Ngày nhận lại: 06/09/2024</p> <p>Ngày đăng: 25/02/2025</p> <p>Từ khóa: ARDL; Tăng trưởng; Thuế</p> <p>Mã JEL: H21; C32; E62</p>	<p>Bài nghiên cứu xem xét tác động của các nguồn thu thuế đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tiếp cận từ mô hình tự phân phối độ trễ (ARDL). Tác giả đã tiến hành các bước kiểm tra tính dừng và độ trễ của các biến trong mô hình, kiểm định bound test để xác định đồng liên kết giữa các biến trước khi hồi quy ước lượng mong muốn. Kết quả kiểm định cho thấy, có mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến trong mô hình. Sau khi ước lượng mô hình ngắn hạn và dài hạn bằng phương pháp ARDL, bài nghiên cứu cũng thực hiện các kiểm định chẩn đoán nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy. Cuối cùng nghiên cứu chỉ ra rằng, thuế giá trị gia tăng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn thì thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động tích cực, nhưng trong dài hạn thì ngược lại. Trong khi đó thuế khâu nhập khẩu chưa có cơ sở xem xét. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết nêu một số hàm ý chính sách thuế trong giai đoạn sắp tới khi Việt Nam tham gia Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (Base erosion and profit shifting – BEPS) về thuế suất tối thiểu toàn cầu.</p>

1. Giới thiệu

Chính phủ của bất kỳ quốc gia nào cũng phải gánh những trách nhiệm to lớn và chịu ảnh hưởng lớn bởi thu nhập do Chính phủ tạo ra từ các nguồn khác nhau, một trong số đó bao gồm thuế. Để tài trợ cho hoạt động của mình, chính phủ chủ yếu dựa vào thuế. Các cá nhân và tổ chức phải nộp thuế cho chính phủ, và thường do chính phủ đánh thuế. Thuế là một nguồn thu đáng kể và là nguồn thu nhập chính của chính phủ. Thuế được coi là khác với

các nguồn thu nhập khác vì nó là một khoản thu bắt buộc. Vào thế kỷ XIX, mục đích chính mà thuế được áp dụng là để tạo nguồn thu cho chính phủ. Nhưng ngày nay, nó được sử dụng cho các mục đích khác ngoài mục đích tài chính của khu vực công. Thuế là nguồn tài trợ chính cho các cấp chính quyền và có vai trò rất quan trọng trong việc giúp chính phủ đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô cho nền kinh tế. Theo Abomaye (2017), thuế là một quy trình do chính phủ thiết lập để kiểm soát thuế và thu thuế. Do đó, nó được coi là sự phân phối lại của cải từ khu vực tư nhân sang khu vực công của nền kinh tế để giúp quốc gia đạt được một số mục tiêu kinh tế và xã hội, bao gồm cung cấp

*Tác giả liên hệ:

Email: nguyenthekhang@ufm.edu.vn

các cơ sở và dịch vụ thiết yếu như dịch vụ như y tế, giáo dục, kết cấu hạ tầng,...

Việc nộp thuế là nghĩa vụ công dân (Abomaye và cộng sự, 2018). Có một số khoản thuế mà chính phủ các quốc gia thường sử dụng để hạn chế việc tạo ra một số sản phẩm và dịch vụ, để bảo vệ doanh nghiệp mới và doanh nghiệp trong nước, đồng thời giảm mức độ chênh lệch thu nhập trong xã hội, cũng như để điều chỉnh hoạt động kinh doanh và kiểm soát lạm phát (Edewusi & Ajayi, 2019). Do tầm quan trọng của thuế trong việc mang lại nguồn thu cho chính phủ và cho các mục đích sử dụng khác nhau, và nó có khả năng tác động đến tiêu dùng dẫn đến tác động đến tăng trưởng của nền kinh tế và tác động đến các biến số kinh tế vĩ mô khác. Chính vì vậy chính phủ của mọi quốc gia sẽ luôn phấn đấu tối đa hóa nguồn thu từ thuế (Asaolu và cộng sự, 2018). Hiệu lực và hiệu quả trong quản lý thuế dẫn đến tăng số thu thuế, giúp chính phủ cung cấp các tiện nghi cho người dân và thực hiện các dự án công cho quốc gia.

Mục tiêu chính của hệ thống thuế là tạo ra thu nhập đủ để trang trải các khoản chi tiêu quan trọng của chính phủ và thuế được nhiều người coi là công cụ hiệu quả nhất để cải thiện khả năng của khu vực công và trả nợ (Okoye & Ezejiolor, 2014). Bên cạnh những vấn đề tồn tại trong hệ thống thuế hiện nay, mục đích của việc thu thuế không chỉ là tạo nguồn thu cho chính phủ mà còn là một phương tiện để phân bổ lại của cải cũng như điều tiết nền kinh tế (Ojo, 2008). Do đó, hệ thống thuế được coi là một công cụ mạnh mẽ mà chính phủ có thể sử dụng để hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội (Mathew, 2014).

Tăng trưởng kinh tế được mô tả là sự gia tăng không ngừng về năng lực sản xuất của một quốc gia, được đánh giá bằng cách xem xét tổng sản phẩm quốc dân của năm hiện tại so với năm trước (Salami và cộng sự, 2015). Vai trò của chính phủ trong việc đạt được tăng trưởng kinh tế đối với cả các quốc gia đã phát triển và đang

phát triển là rất quan trọng và thuế, với tư cách là một công cụ của chính sách tài khóa, có thể là một công cụ hữu ích được chính phủ sử dụng để kích thích tăng trưởng kinh tế (Edewusi & Ajayi, 2019). Mối tương quan giữa thuế và tăng trưởng kinh tế là một chủ đề thường gây tranh cãi vì thuế có tác động đến nền kinh tế, các quyết định của doanh nghiệp và cá nhân cũng bị ảnh hưởng bởi thuế (Mdanat và cộng sự, 2018).

Bài nghiên cứu này muốn làm sáng tỏ tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, đóng góp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của thuế đối với tăng trưởng kinh tế ở một quốc gia đang phát triển, thông qua việc xem xét sự tác động đến tăng trưởng kinh tế của từng loại thuế.

2. Lý thuyết và các nghiên cứu trước

2.1. Khái niệm

Thuế. Thuế là khoản nộp bắt buộc, không hoàn trả, được thực hiện cho chính phủ đối với các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ. Nó thường được các doanh nghiệp và người tiêu dùng trả cho chính phủ (Agunbiade & Idebi, 2020). Chính phủ được trao quyền kiểm soát, quản lý và đưa ra các điều khoản về luật, quy tắc, quy định và chính sách sẽ điều chỉnh và hướng dẫn hệ thống thuế để đảm bảo tất cả các loại thuế được quản lý đúng cách và tất cả số thu thuế được tạo ra đều được nộp cho chính phủ (Abomaye và cộng sự, 2018).

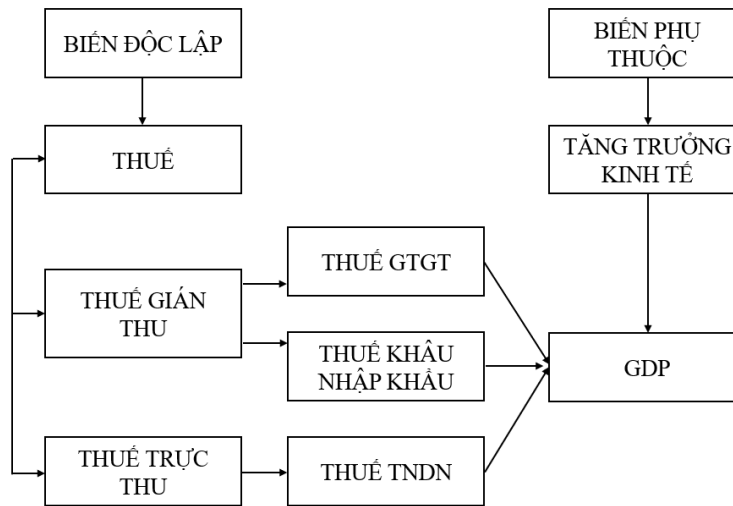
Phân loại các loại thuế. Thuế có thể được chia theo hai cách: *Thứ nhất*, dựa trên cơ sở pháp lý, tức là xác định nghĩa vụ nộp thuế của công dân, thuế được phân chia thành thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế trực thu là loại thuế được tính toán và được xác định nghĩa vụ thuế cho một cá nhân hoặc tổ chức mà cá nhân hoặc tổ chức đó phải nộp trực tiếp cho chính phủ theo thông báo nộp thuế (Omodero và cộng sự, 2021). Các loại thuế thuộc diện thuế trực thu ở Việt Nam bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế Thu nhập cá nhân, thuế nhà đất.

Thuế gián thu là loại thuế mà theo đó người trực tiếp nộp thuế không phải do cá nhân hoặc tổ chức chi trả/thanh toán thuế. Chúng được tính trên giá hàng hóa và dịch vụ mà gánh nặng thuế rơi vào người tiêu dùng cuối cùng (Omodero, 2021). Thuế gián thu ở Việt Nam bao gồm Thuế giá trị gia tăng, Thuế đánh ở khâu nhập khẩu (thuế nhập khẩu), Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế Bảo vệ môi trường. *Thứ hai*, dựa trên cơ sở luồng thu nhập và chi tiêu, tức là xác định bản chất kinh tế của thuế, với tiêu chí cơ bản là cơ sở tính thuế và mức thuế (suất), thuế được chia thành thuế tiêu dùng, thuế thu nhập và thuế tài sản. Nếu thuế thu nhập đánh trên nguồn hình thành thu nhập thì thuế tiêu dùng đánh trên quá trình sử dụng thu nhập và thuế tài sản đánh trên quá trình chuyển hóa thu nhập thành tài sản. Cách phân loại này xác định mối tương quan giữa thuế và thu nhập/của cải thông qua việc chỉ rõ cơ sở đánh thuế nhằm nhấn mạnh tác động điều tiết kinh tế của thuế ở cả góc độ vĩ mô, cụ thể là tác động đến sản lượng, thu nhập và của cải, lẫn vi mô, tức điều chỉnh hành vi sản xuất, kinh doanh hay tiêu dùng. Nếu như thuế giá trị gia tăng hay thuế nhập khẩu, là loại thuế gián thu hay thuế tiêu dùng, vừa tác động trực tiếp đến cấu thành của sản lượng, hay còn gọi là Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), vừa tác động đến giá cả hàng hóa và làm thay đổi hành vi kinh tế của tổ chức/cá nhân thông qua sự phân chia gánh nặng thuế giữa người mua và người bán hoặc thông qua các lựa chọn thay thế để tối thiểu hóa gánh nặng thuế thì ngược lại, thuế thu nhập, hay thuế trực thu nói chung, lại tác động đến hành vi tiêu dùng, đầu tư và cuối cùng tác động đến GDP nếu tiếp cận theo phương pháp chi tiêu.

Tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế là một phần rất quan trọng của bất kỳ quốc gia nào. Salami và cộng sự (2015) coi tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng liên tục của sản phẩm quốc dân ròng trong một khung thời gian. Peter và Adesina (2015) tin rằng, sự gia tăng tài sản, trình độ nguồn nhân lực và trình độ công nghệ được nâng cấp là nguồn lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Họ tin rằng, một số chỉ số kinh tế nhất định sẽ cung cấp cái nhìn về nền kinh tế và nâng cao hiểu biết về nền kinh tế, một số chỉ số bao gồm Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) và Thu nhập bình quân đầu người (IPC). Về mặt khái niệm, tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là sự gia tăng dần dần sản lượng quốc gia do hệ quả trực tiếp của việc chính phủ cố ý tác động các chỉ số kinh tế thông qua các biện pháp chính sách tài khóa hoặc tiền tệ (Etim và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, người ta lập luận rằng, tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng bởi bốn chỉ số cơ bản: Tài nguyên quốc gia, nguồn nhân lực, tiến bộ công nghệ và vốn (Igbasan, 2017).

2.2. Khung phân tích

Khung phân tích trong nghiên cứu này như mô tả trong Hình 1 dưới đây, cung cấp minh họa bằng hình ảnh về các biến số nghiên cứu và mối liên hệ của chúng hoặc các tác động có thể có trong quá trình nghiên cứu. Trong đó, thuế gián thu được đại diện là thuế GTGT và thuế thu ở khâu nhập khẩu. Còn thuế thu nhập doanh nghiệp được xem như thuế trực thu ở Việt Nam.



Hình 1. Khung phân tích trong nghiên cứu

2.3. Lý thuyết liên quan

Nghiên cứu cấu trúc của một hệ thống thuế cho thấy, tính đan xen và tác động qua lại trong hệ thống cũng như tác động của thuế đối với hoạt động của nền kinh tế. Hệ thống thuế ở mỗi quốc gia dù được thiết kế mang những đặc thù riêng nhưng đều được kỳ vọng đạt được nhiều mục tiêu: (1) Nguồn Thu của chính phủ; (2) Bản chất chính trị của nhà nước và giảm thiểu sự bất đồng của xã hội; (3) Đảm bảo tính khả thi, hiệu quả; (4) Tác động tích cực đến nền kinh tế trên các góc độ khác nhau... Mỗi tác động đều dựa trên cơ sở triết lý, lý thuyết vững chắc. Điều đáng nói là mức độ đảm bảo các mục tiêu cụ thể như đã nói cuối cùng là thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, nâng cao đời sống người dân và thúc đẩy sự giàu mạnh của quốc gia. Các lý thuyết chủ đạo về sự “lý tưởng” của một hệ thống thuế bao gồm:

Lý luận chính trị xã hội. Theo triết lý thuế này, những cân nhắc chính trong việc đánh thuế phải là mục đích xã hội và chính trị. Một cấu trúc thuế không nên được thiết kế để mang lại lợi ích cho các cá nhân, mà là để giải quyết các vấn đề xã hội (Chigbu và cộng sự, 2012). Wagner ủng hộ cách tiếp cận phúc lợi hiện đại trong khi quyết định chính sách thuế và sử dụng thuế để giảm chênh lệch thu nhập (Chigbu và cộng sự, 2012). Wagner không phải là người

tin vào cách tiếp cận theo chủ nghĩa cá nhân để giải quyết một vấn đề, trước khi có thể tìm ra giải pháp thích hợp, ông tin rằng, mỗi vấn đề kinh tế cần được phân tích trong bối cảnh môi trường chính trị và xã hội của nó (Etim và cộng sự, 2021).

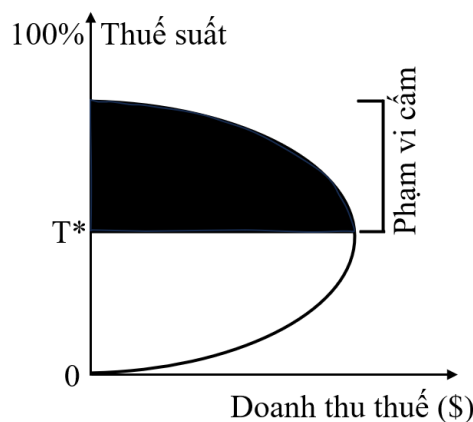
Lý thuyết khả năng thanh toán. Việc đánh thuế cũng dựa trên tiền đề cơ bản là mọi người trong xã hội phải chịu gánh nặng thuế một cách công bằng và bình đẳng (Ayeni và cộng sự, 2017). Lý thuyết này được ủng hộ bởi Adam Smith, người được coi là Cha đẻ của Kinh tế học, nó được chấp nhận rộng rãi vì nó dựa trên cơ sở ý nghĩa thực sự của “khả năng” của người nộp thuế do nhiều nền kinh tế trên thế giới tin rằng, thu nhập là thước đo tốt nhất về khả năng chi trả của một người (Peter & Adesina, 2015).

Lý thuyết nhận được lợi ích. Lý thuyết này chứng minh rằng, chính phủ và người nộp thuế có mối quan hệ trao đổi, trong đó chính phủ cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cộng và bất kỳ lợi ích nào khác cho các cá nhân trong xã hội và những cá nhân này trả lại cho tất cả hàng hóa và dịch vụ được cung cấp theo tỷ lệ lợi ích nhận được (Ayeni và cộng sự, 2017). Những lợi ích đó bao gồm: kết cấu hạ tầng, bảo hộ về pháp lý, thị trường vốn và những thứ khác (Amadi & Alolote, 2019).

Lý thuyết về tính khả thi. Lý thuyết này cho rằng, gần như mọi kế hoạch thuế đều đáp ứng được tính thực tế. Đây là tiêu chí duy nhất của chính phủ để quyết định chính sách thuế (Otu & Adejumo, 2013). Đó phải là yếu tố duy nhất được cơ quan chức năng tính đến khi quyết định đề xuất thuế. Người ta nên bỏ qua tác động của hệ thống thuế cũng như các mục tiêu kinh tế và xã hội của chính phủ (Ayuba, 2014). Mục tiêu kinh tế và xã hội của chính phủ là thiết lập một hệ thống thuế hiệu quả phù hợp với tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Khái niệm về tính khả thi dựa trên mối liên hệ giữa cả trách nhiệm pháp lý về thuế và cách thức hành động của chính phủ. Chính phủ sẽ thực hiện thu thuế chung của các thành viên xã hội đối với các cách thức quản lý thu thuế tốt nhất mà chính phủ thực thi (Anyanfo, 1996).

Lý thuyết đường cong Laffer. Giáo sư Arthur Laffer đã đề xuất lý thuyết đường cong Laffer

vào năm 1974 giải thích mối quan hệ lý thuyết giữa thuế suất và thu nhập của chính phủ có được từ thuế. Đường cong Laffer trong Hình 2, chỉ đơn giản thể hiện ý tưởng rằng, sự thay đổi về thuế suất sẽ có tác động đến số thu thuế theo hai cách khác nhau, đó là Hiệu ứng số học và Hiệu ứng kinh tế (Laffer, 2004). Hiệu ứng số học cho rằng, việc giảm thuế suất sẽ làm giảm số thu thuế (trên mỗi đơn vị tiền tệ của cơ sở tính thuế) tương ứng và ngược lại. Mặt khác, Hiệu ứng kinh tế thừa nhận rằng, thuế suất thấp hơn sẽ có tác động thuận lợi đến công việc, sản lượng, việc làm và do đó làm cơ sở thuế bằng cách giúp phát triển các hoạt động thông qua các biện pháp khuyến khích từ đó gia tăng nguồn thu thuế và ngược lại. Hiệu ứng số học là đối cực của Hiệu ứng kinh tế. Kết quả là, khi kết hợp Hiệu ứng kinh tế và số học của chuyển đổi thuế suất, tác động của thay đổi thuế suất đối với tổng thu thuế sẽ khó khăn cho dự báo xu hướng.



Hình 2. Đường cong Laffer

Trong hình đường cong Laffer ở trên, đáy của đường cong cho thấy rằng, không có thuế sẽ không mang lại số thu thuế cho chính phủ, do đó dẫn đến không có nguồn lực tài trợ cho chi tiêu các hoạt động của chính phủ. Ban đầu, khi thuế tăng từ 0, số thu từ thuế tăng nhưng khi chính phủ tiếp tục tăng thuế vượt qua điểm T^* , số thu từ thuế giảm, dẫn đến độ dốc của đường cong. Từ đó, tăng thuế sẽ tạo ra gánh nặng lớn đối với tăng trưởng kinh tế của bất kỳ

quốc gia nào. Gánh nặng thuế nặng nề làm cho người tiêu dùng chi nhiều tiền hơn và do đó dẫn đến giảm cầu. Về lâu dài, cơ sở tính thuế sẽ giảm đi, mất cân đối so với sự gia tăng nhanh chóng số thu từ thuế. Đây là phần được tô đen của đường cong Laffer được gọi là “Phạm vi cấm” nơi đường cong di chuyển ngược lại. Việc tăng thuế trên “Phạm vi cấm” sẽ dẫn đến giảm số thu của chính phủ.

2.4. Các nghiên cứu trước

Adefolake và Omodero (2022), đã nghiên cứu đánh giá tác động của nguồn thu thuế đối với tăng trưởng kinh tế của Nigeria, sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian kéo dài từ năm 2000 đến năm 2021. Cụ thể của nghiên cứu là đánh giá tác động của thuế môi trường, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng đối với nền kinh tế của Nigeria. Kết quả cho thấy, thuế bảo vệ môi trường và giá trị gia tăng có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng, nhưng thuế thu nhập doanh nghiệp thì ngược lại.

Trong với phạm vi nghiên cứu ở Nigeria, Etim và cộng sự (2021), đã so sánh tác động của thuế trực tiếp và gián tiếp đối với sự tăng trưởng kinh tế, đã chứng minh rằng, thuế gián thu có tác động bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Mukolu và Ogodor (2021) đã xem xét tác động của thuế GTGT đối với tăng trưởng kinh tế từ năm 1994 đến 2018 bằng phương pháp phân tích Augmented Dickey Fuller. Nghiên cứu cho thấy, có tác động tích cực đáng kể của thuế giá trị gia tăng đối với tổng sản phẩm quốc nội. Điều đó cũng cho thấy, thuế giá trị gia tăng đã góp phần rất lớn vào tổng thu ngân sách quốc gia và góp phần ngăn ngừa việc tránh thuế của người nộp thuế. John và Dickson (2020) sử dụng Error Correction Models đã phân tích ảnh hưởng của nguồn thu thuế đối với tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng cả GDP chưa điều chỉnh và đã điều chỉnh từ năm 1984 đến năm 2018. Khi GDP không được điều chỉnh theo lạm phát, thuế bảo vệ môi trường có tác động nhỏ nhưng có lợi đối với tăng trưởng kinh tế, trong khi thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động lớn nhưng tiêu cực đến GDP. Tuy nhiên, thuế bảo vệ môi trường có tác động tiêu cực và không đáng kể đến GDP được điều chỉnh, nhưng thuế giá trị gia tăng có tác động tích cực và đáng kể, còn thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động tiêu cực và đáng kể. Abomay và cộng sự (2018) đã thực hiện phân tích hồi quy đa biến để tiến hành đánh giá thực nghiệm tác động của nguồn thu từ thuế đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1980-2015. Phân tích chỉ ra rằng, trong ngắn hạn,

thuế lợi tức xăng dầu và thuế thu nhập doanh nghiệp không có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế, mặc dù thuế ở khâu hải quan và thuế tiêu thụ đặc biệt thì ngược lại.

Suna và cộng sự (2019) đã nghiên cứu tác động của thuế trực tiếp và gián tiếp đối với tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ bằng phương pháp ADRL. Nghiên cứu cho thấy, thuế gián thu có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế, thuế trực thu thì có kết quả trái chiều. Nghiên cứu cũng biện luận rằng, việc tăng thuế trực tiếp làm giảm thu nhập khả dụng, từ đó ảnh hưởng đến nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, từ đó cũng dẫn đến giảm thuế gián thu, do đó ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp được thu ở Thổ Nhĩ Kỳ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế trong khi thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt thì có ảnh hưởng tích cực.

Eyisi và cộng sự (2017) đã tiến hành phân tích, so sánh thuế giá trị gia tăng của các nước phát triển và đang phát triển. Trong trường hợp này, Vương quốc Anh là đại diện cho nền kinh tế phát triển và Nigeria là nền kinh tế đang phát triển. Nghiên cứu sử dụng hồi quy bình phương tuyến tính thông thường để phân tích dữ liệu. Kết quả chỉ ra cho thấy, thuế giá trị gia tăng của Vương quốc Anh có ý nghĩa nhỏ so với Nigeria trong tác động đến tăng trưởng kinh tế nhưng lại có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế.

Mdanat và cộng sự (2018) đã kiểm tra tác động của cấu trúc thuế đối với tăng trưởng kinh tế ở Jordan trong giai đoạn 1980 đến 2015 bằng cách sử dụng Error Correction Model. Đã kết luận rằng, thuế tiêu dùng và thuế xuất nhập khẩu tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, thuế thu nhập tác động tiêu cực. Chính phủ nên tập trung vào công bằng xã hội hơn là tăng nguồn thu và chuyển từ thuế thu nhập sang thuế tiêu dùng và thuế quan để giúp tăng trưởng bình quân đầu người trong tương lai.

Nguyễn Hữu Hiếu (2019) đã xem xét tác động của thuế trực thu và thuế gián thu đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy tuyến tính thông thường từ năm

2003 đến năm 2017. Thuế gián thu được cho là có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nó được cho là có tác động tích cực và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong khi tác động của thuế trực tiếp là chưa rõ ràng.

Phạm Quỳnh Mai (2021) sử dụng dữ liệu giai đoạn 2003-2020 phân tích ảnh hưởng của 3 sắc thuế gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết quả hồi quy cho thấy, cả 3 sắc thuế có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Trong đó, thuế giá trị gia tăng có ảnh hưởng mạnh nhất tới sự tăng trưởng của GDP.

Các nghiên cứu được đề cập như trên cho thấy, nhiều công trình được thực hiện về chủ đề số thu thuế và tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu được thực hiện trong nhiều không gian, thời gian khác nhau. Tuy nhiên, ở Việt Nam, dường như vẫn chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động của thuế ở khâu nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đến tăng trưởng kinh tế từ năm 2004 đến 2023.

Ngoài ra, các nghiên cứu trên có một số kết quả trái ngược nhau về tác động của các loại thuế đối với tăng trưởng kinh tế. Tác giả nhận thấy, cần thiết phải có thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động của các khoản thu thuế quan trọng đến tăng trưởng đối với các nước đang phát triển, như Việt Nam là một điển hình. Để từ đó cung cấp bằng chứng cho các nhà hoạch định chính sách thuế trong định hướng cải cách cấu trúc thuế cho các mục tiêu kinh tế, xã hội thời gian tới.

3. Phương pháp luận

Thiết kế nghiên cứu đã có sẵn (ex-post facto study) là một thiết kế nghiên cứu phù hợp cho phương pháp nghiên cứu định lượng và sẽ được sử dụng trong nghiên cứu này. Việc sử dụng các biến trong mô hình nghiên cứu và cách thức hồi quy trong nghiên cứu này sẽ kế thừa từ các mô hình nghiên cứu của Adefolake và Omodero (2022); Mdanat và cộng sự (2018) và Abomay và cộng sự (2018).

Trong bài viết này, biến độc lập là số thu thuế được chia thành các nhóm là thuế ở khâu nhập khẩu (Import duties, IMD), thuế giá trị gia tăng (Value Added Tax, VAT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (Corporate Incomes Tax, CIT) và nó sẽ được so sánh với biến phụ thuộc là Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product, GDP). Trong đó IMD là khoản thu thuế có được từ khâu nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ ở cửa khẩu nhập, gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường của hàng nhập khẩu thu được tại cơ quan hải quan của khâu nhập ở Việt Nam. Còn VAT và CIT đề cập như trên được tính trên thuế thu được từ trong nội địa.

Địa điểm của nghiên cứu này là Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào số thu thuế chủ yếu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2004 - 2023. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp, lấy từ cổng thông tin Bộ Tài chính Việt Nam.

3.1. Dữ liệu và Phương pháp nghiên cứu

Tăng trưởng kinh tế được đo bằng GDP, được định nghĩa là tổng giá trị thị trường của hàng hóa được sản xuất bởi một quốc gia tại bất kỳ thời điểm nào. Tăng trưởng kinh tế đề cập đến sự gia tăng hàng hóa và dịch vụ kinh tế được sản xuất bởi một quốc gia trong một khoảng thời gian. Tăng trưởng kinh tế được đo bằng Tổng sản phẩm quốc nội, Tổng thu nhập quốc dân, Tổng sản phẩm quốc dân và Chỉ số giá tiêu dùng. Đối với nghiên cứu này, Tổng sản phẩm quốc nội GDP được sử dụng như là một biến phụ thuộc. Dữ liệu thu thập thứ cấp thu được là giá trị đo bằng tỷ đồng và tỷ lệ % thay đổi hàng năm.

Số thu thuế là biến độc lập trong nghiên cứu này và nó được đo lường bằng cách sử dụng ba nhóm doanh thu thuế đã chọn. Lựa chọn này là kết quả của các tài liệu đã nghiên cứu công bố trước đây của các tác giả như: Adefolake và Omodero (2022), Mdanat và cộng sự (2018) và Abomay và cộng sự (2018). Và chúng cũng được coi là hiệu quả nhất và phù hợp nhất trong việc tạo số thu lớn nhất cho chính phủ Việt Nam. Số thu thuế là thu nhập mà chính phủ nhận

được khi thực hiện các hoạt động của mình đến từ việc đánh thuế các cá nhân và tổ chức trong một quốc gia. Có nhiều biện pháp khác nhau về số thu bao gồm thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, tiêu thụ đặc biệt, bảo vệ môi trường, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu. Nhưng mục đích nghiên cứu này, thì IMD, VAT và CIT được sử dụng. Giá trị số liệu thu thập thứ cấp được tính là tỷ đồng. Trong nghiên cứu này, để xác định đơn vị tính

của biến trong mô hình nghiên cứu, tác giả phải kiểm tra xác định tính chất phân phối chuẩn và hạn chế tối đa hệ số tương quan cao của các cặp biến, có thể dẫn đến đa cộng tuyến do việc chính phủ xác định chỉ tiêu thu thuế kế hoạch căn cứ vào số thực thu trước đó. Sau khi có các thử nghiệm hệ số p-value của Jarque-Bera lớn hơn 0,05, và hệ số tương quan các cặp biến, thì các biến trong bài được đo lường như sau:

Bảng 1. Đơn vị đo lường các biến

Ký hiệu	Đơn vị tính	Nguồn	Giai đoạn
GDP	Tỷ lệ % tăng trưởng tổng sản lượng quốc nội	Cổng thông tin	2004-
CIT	Tỷ lệ % thuế thu nhập doanh nghiệp trên giá trị tổng sản lượng quốc nội	Bộ Tài chính	2023
IMD	Tỷ lệ % thuế thu tại cửa khẩu nhập trên giá trị tổng sản lượng quốc nội		
VAT	Tỷ lệ % thuế giá trị gia tăng trên giá trị tổng sản lượng quốc nội		

Mô hình cho nghiên cứu này cụ thể là:

$$GDP_t = \beta_0 + \beta_1 IMD_t + \beta_3 CIT_t + \beta_2 VAT_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó, GDP là biến phụ thuộc (%); IMD là tỷ lệ các khoản thuế thu tại cửa khẩu nhập trên giá trị tuyệt đối GDP; CIT là tỷ lệ khoản thuế thu thu nhập doanh nghiệp nội địa trên giá trị tuyệt đối GDP; VAT là tỷ lệ thu thuế giá trị gia tăng thu nội địa trên giá trị tuyệt đối GDP.

3.2. Mô hình hồi quy và các kiểm định

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng kỹ thuật đồng liên kết (ARDL), được đề xuất bởi Pesaran và cộng sự (1996), phát triển bởi Pesaran và cộng sự (2001) và Im và cộng sự (2003). Mô hình ARDL là một mô hình động không giới hạn, trong đó biến phụ thuộc được biểu thị dưới dạng hàm số của biến trễ của chính biến phụ thuộc và các biến độc lập khác. Khi nghiên cứu về các biến vĩ mô như GDP, nhiều tác giả đã sử dụng phương pháp này.

Phương pháp ARDL tiếp cận từ tổng thể đến cụ thể, có nhiều ưu điểm ở chỗ mô hình tránh được vấn đề về bậc tích hợp, phù hợp với cả mẫu lớn và mẫu nhỏ, không ràng buộc các biến có cùng độ trễ, cung cấp các ước lượng không

chệch ngay cả khi một số biến giải thích là nội sinh (Adom và cộng sự, 2018). Bên cạnh đó, kiểm định đường bao trong phân tích ARDL ước tính mối quan hệ cân bằng dài hạn thông qua một mô hình hiệu chỉnh sai số động. Nhờ đó, các tham số ARDL được hiệu chỉnh cung cấp các hệ số ước tính ngắn hạn, dài hạn và tốc độ điều chỉnh chính xác hơn.

Thủ tục phân tích định lượng ARDL được tiến hành theo trình tự sau: Trước tiên, xác định độ trễ của các biến trong mô hình ARDL bằng tiêu chí thông tin LR, FPE, AIC, SC và HQ. Bước hai, kiểm tra tính dừng các biến bằng Correlogram Analysis, đảm bảo các biến không dừng cùng bậc và không có biến dừng ở I(2); Bước ba, kiểm định xác định đồng liên kết giữa các biến bằng hai kiểm định là Bound test và ECM (Error Correction Model), tức là đánh giá có hay không mối quan hệ dài hạn giữa các biến bằng cách xem xét đánh giá chỉ số F-Bounds Test, nếu có giá trị cao hơn I(1) và I(0) thì xác định được mối quan hệ dài hạn. Thêm vào đó sẽ đánh giá ECM theo mô hình:

$$DGDP_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_1 DGDP_{t-i} + \sum_i \beta_2 DIMD_{t-i} + \sum_i \beta_3 DCIT_{t-i} + \sum_i \beta_4 DVAT_{t-i} + \psi ECM_{t-i} + \varepsilon_{2t} \quad (2)$$

Trong đó:

$$ECM_{t-1} = GDP_t - (\lambda_2 IMD_{t-1} + \lambda_2 CIT_{t-1} + \lambda_3 VAT_{t-1}) + \varepsilon_{3t} \quad (3)$$

ECM là mô hình hiệu chỉnh sai số. Giá trị ψ cho mức điều chỉnh về cân bằng dài hạn khi bị lệch khỏi cân bằng. Nếu tham số ψ của cơ chế tự điều chỉnh ECM mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê thì biến phụ thuộc GDP có cơ chế tự điều chỉnh quay về giá trị cân bằng của nó, nếu nó bị lệch khỏi cân bằng dài hạn.

Bước bốn, ước lượng mô hình ARDL với các độ trễ đã được xác định để đánh giá mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn giữa các biến bằng mô hình hồi quy bởi mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) dựa trên cách tiếp cận theo phương pháp của Engle và Granger (1987):

$$DGDP_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_1 DGDP_{t-i} + \sum_i \beta_2 DIMD_{t-i} + \sum_i \beta_3 DCIT_{t-i} + \sum_i \beta_4 DVAT_{t-i} + \lambda_1 GDP_{t-1} + \lambda_2 IMD_{t-1} + \lambda_3 CIT_{t-1} + \lambda_4 VAT_{t-1} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó: Mô hình đánh giá tác động dài hạn là:

$$GDP_t = \beta_0 + \lambda_1 GDP_{t-1} + \lambda_2 IMD_{t-1} + \lambda_3 CIT_{t-1} + \lambda_4 VAT_{t-1} + \varepsilon_{1t} \quad (5)$$

Và mô hình đánh giá tác động ngắn hạn là:

$$DGDP_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_1 DGDP_{t-i} + \sum_i \beta_2 DIMD_{t-i} + \sum_i \beta_3 DCIT_{t-i} + \sum_i \beta_4 DVAT_{t-i} + \varepsilon_{2t} \quad (6)$$

Cuối cùng, bài nghiên cứu sẽ tiến hành các kiểm định sau hồi quy gồm có: Kiểm định Wald, Normality test, Breusch-Pagan-Godfrey, Ramsey Reset Test.

4. Trình bày và phân tích dữ liệu

Phần này đề cập đến trình bày dữ liệu và kết quả hồi quy cũng như diễn giải, phân tích các kết quả thu được.

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả (xem Phụ lục 1 online) thể hiện các thuộc tính và bản chất của biến được sử dụng trong nghiên cứu. Nó cho thấy, giá trị trung bình, giá trị trung bình, tối thiểu và tối đa của từng biến, độ lệch chuẩn, giá trị P-value của chỉ số Jarque-Bera để xác định tính phân phối chuẩn của các biến. Cả giá trị trung bình và trung vị đều đóng vai trò là chỉ báo về xu hướng trung tâm của dữ liệu. Giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của GDP lần lượt là 8,02% và 2,6%. Chỉ số P-value của Jarque-Bera lớn hơn 0,05, tức các biến được xác định có phân phối chuẩn.

4.2. Phân tích tương quan

Các biến độc lập CIT và IMD và biến phụ thuộc GDP có mối tương quan thuận với các giá trị lần lượt 0,158 và 0,135. Chỉ biến VAT, với giá trị -0,250, có mối tương quan nghịch với GDP (xem Phụ lục 2 online). Điều này chứng tỏ tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc là cân bằng. Ngoài ra, bảng 3 cũng cho thấy, các biến độc lập cũng có mối tương quan yếu. Theo Mukaka (2012), áp dụng quy tắc thực nghiệm về độ mạnh của mối quan hệ giữa các cặp biến, các biến độc lập trong mô hình có tương quan trung bình với nhau vì đều nhỏ hơn 0,70, đảm bảo tránh đa cộng tuyến, phù hợp với điều kiện chạy mô hình ước lượng.

4.3. Lựa chọn độ trễ tối ưu và Kiểm định tính dừng các biến

Bảng 2 cho thấy, kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu theo 5 tiêu chuẩn khác nhau. Phần mềm Eview 12.0 đã giúp chỉ ra độ trễ tối ưu ở mỗi tiêu chuẩn bằng cách đánh dấu sao (*). Bài nghiên cứu lựa chọn biến trễ theo kết quả phù hợp với nhiều tiêu chuẩn nhất. Theo đó, các tiêu chuẩn, FPE, AIC, SC và HQ cùng ra kết quả số biến trễ tối đa là 3. Như vậy, độ trễ được lựa chọn để chạy mô hình hồi quy ARDL là $k = 3$.

Bảng 2. Lựa chọn độ trễ tối ưu

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	443,4280	NA	4,15e-28	-51,69741	-51,50136	-51,67792
1	463,4765	28,30379	2,77e-28	-52,17371	-51,19346	-52,07627
2	493,9941	28,72240*	7,55e-29	-53,88165	-52,11720	-53,70626
3	543,4404	23,26886	6,37e-30*	-57,81652*	-55,26786*	-57,56318*

Khi áp dụng mô hình kiểm định đường bao ARDL, kiểm định tính dừng các biến phải được thực hiện trước như là một điều kiện bắt buộc nhằm để kiểm tra mức độ liên kết của các chuỗi số liệu quan sát. Kết quả kiểm định theo bằng phương pháp Correlogram Analysis (*xem Phụ lục 3 online*) cho thấy, biến GDP VÀ IMD dừng ở bậc I(0), các biến còn lại đều không dừng ở bậc I(0). Tuy nhiên, khi chuyển sai phân bậc 1, tức I(1), thì các biến đều dừng. Điều này đảm bảo cho việc hồi quy theo mô hình ARDL. Từ

đó cho thấy, chuỗi dữ liệu của các biến là phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu này.

4.4. Kiểm định Bound test ước lượng mô hình ARDL

Sau khi xác định độ trễ tối ưu và kiểm tra tính dừng các biến, nghiên cứu thực hiện kiểm định đường bao (Bound test) nhằm mục đích kiểm tra mối quan hệ dài hạn giữa tăng trưởng kinh tế (GDP) và các khoản thuế được thu (CIT, IDM, VAT).

Bảng 3. Kết quả kiểm định đường bao (Bound test)

Kiểm định F-Bounds		Giả thuyết H ₀ : Không có quan hệ đồng tích hợp		
Kiểm định thống kê	Giá trị	Sig.	I(0)	I(1)
Thống kê F	5,803799	10%	2,72	3,77
k	3	5%	3,23	4,35
		2,5%	3,69	4,89
		1%	4,29	5,61

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy, giá trị thống kê F được tính toán (5,804) lớn hơn cả mức tin cậy giới hạn trên 90%, 95% và 99% lần lượt là 3,77; 4,35 và 5,61. Do đó, có thể khẳng định rằng, có quan hệ đồng tích hợp hay mối quan hệ dài hạn

giữa biến phụ thuộc tăng trưởng kinh tế (GDP) và biến độc lập về các khoản thu thuế (CIT, IDM và VAT). Mối quan hệ trong dài hạn và ngắn hạn giữa các biến sẽ được ước lượng trong phần tiếp theo.

Bảng 4. Kết quả hồi quy hệ số ECM và mối quan hệ ngắn hạn trong mô hình

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Xác suất
C	0,464455	0,065007	7,144659	0,0190
D(GDP(-1))	2,477978	0,387837	6,389223	0,0236
D(IMD)	-132,5377	35,70550	-3,711969	0,1655
D(IMD(-1))	221,3229	38,09534	5,809710	0,1284
D(IMD(-2))	38,32051	23,98788	1,597494	0,2512
D(CIT)	268,4015	52,36081	5,126000	0,0360

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Xác suất
D(CIT(-1))	320,4038	51,35545	6,238945	0,0247
D(CIT(-2))	70,69843	30,26081	2,336303	0,1445
D(VAT)	735,8756	141,1123	5,214823	0,0349
D(VAT(-1))	1201,517	184,2861	6,519846	0,0227
D(VAT(-2))	868,1105	151,2904	5,738042	0,0291
CointEq(-1)*	-1,061975	0,563089	-7,213736	0,0187
R ²	0,952519	Trung bình biến phụ thuộc		-0,001147
R ² hiệu chỉnh	0,848060	Độ lệch chuẩn biến phụ thuộc		0,019952
Sai số chuẩn của hồi quy	0,007777	Akaike info criterion		-6,687251
Tổng phần dư bình phương	0,000302	Schwarz criterion		-6,099100
Log likelihood	68,84163	Hannan-Quinn criter.		-6,628787
Thống kê F	9,118638	Thống kê Durbin-Watson		2,600251
Giá trị Prob	0,012197			

Ghi chú: Biến phụ thuộc D(GDP). Mô hình được chọn: ARDL(2, 3, 3, 3).

Kết quả ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM tại Bảng 4 ta có hệ số của CointEq(-1) là -1,062 với P-value là 0,019 nhỏ hơn 0,05. Như vậy, nghi ngờ về sự không tồn tại mối quan hệ dài hạn đồng tích hợp giữa tăng trưởng kinh tế và các biến độc lập trong mô hình tiếp tục bị bác bỏ. Bước tiếp theo kiểm định sau hồi quy mô hình dài hạn.

Mối quan hệ dài hạn giữa biến phụ thuộc (GDP) và biến độc lập về thu thuế (CIT, IMD và VAT) được ước lượng bằng mô hình ADRL. Độ co giãn trong dài hạn được biểu thị bằng các hệ số của biến độc lập.

Bảng 5. Kết quả ước lượng trong dài hạn

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị P
Biến phụ thuộc GDP				
IMD	-42,41741	33,58926	-1,262827	0,3339
CIT	-17,13821	22,89576	-0,748532	0,0322
VAT	4,017814	75,64252	-0,053116	0,0225

4.5. Các kiểm định sau hồi quy

Kết quả kiểm định Wald, các biến IMD và VAT có giá trị P-Value >5% (xem Phụ lục 4 online), tức hệ số các biến trong mô hình ngắn hạn không đồng thời bằng 0, nghĩa là các biến độc lập IMD, VAT đều có ý nghĩa xem xét trong mô hình ngắn hạn, còn biến CIT thì ngược lại.

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định thu nhập từ thuế ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế của Việt Nam và nó có thể đóng góp như thế nào vào sự tăng trưởng kinh tế. Để xác định mối quan hệ giữa các biến, thống kê mô tả và hệ số tương quan các biến được trình bày.

Lựa chọn độ trễ tối ưu các biến trong mô hình là 3. Kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy rằng, tất cả các biến đều không dừng cùng bậc, nhưng không có biến dừng ở bậc I(2). Kết quả là kiểm định đồng liên kết bound test được thực hiện và giá trị xác suất của kết quả là có ý nghĩa, chứng tỏ các biến trong mô hình có mối quan hệ dài hạn. Kết quả kiểm định Wald và kiểm định VIF và các kiểm định chẩn đoán làm cho hệ số ước lượng các biến đáng tin cậy dùng để phân tích. Việc ước lượng mô hình sửa lỗi (ECM) trở nên bắt buộc khi tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến, kết quả ước lượng mô hình sửa lỗi cho thấy, tồn tại mối quan hệ ngắn hạn giữa các biến. Mô hình hiệu chỉnh sai số ECM có hệ số $CointEq(-1)^*$ là -1,062, với P-value 0,019 nhỏ hơn 0,05, có nghĩa là các khoản thu thuế trong mô hình nghiên cứu có xu hướng tác động đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (có mối quan hệ đồng liên kết trong dài hạn).

Kết quả hồi quy dài hạn ở bảng 5 cho thấy, kết quả thực nghiệm của mối quan hệ dài hạn là:

$$GDP = - 42,417*IMD - 17,138*CIT + 4,018*VAT$$

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, các biến độc lập như CIT và VAT có thể giải thích đến sự biến động GDP ở mức ý nghĩa 5%. Với mức ý nghĩa 5%, thuế giá trị gia tăng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Trong khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp thì ngược lại. Điều này có thể lý giải rằng, thuế thu nhập doanh nghiệp là nguồn lực để doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng trong dài hạn, đặc biệt đối với nền kinh tế đang phát triển như ở Việt Nam. Do vậy, tăng cường nguồn thu này có xu hướng kiềm hãm đến sự gia tăng sản xuất, từ đó giảm động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Riêng đối với thuế thu ở khâu nhập khẩu thì chưa có cơ sở để đánh giá vì không có ý nghĩa thống kê.

Trong bảng 4 về kết quả hồi quy trong ngắn hạn, các biến độc lập đều có tác động với tăng trưởng kinh tế nhưng ở các thời điểm khác nhau cũng như mức độ ý nghĩa thống kê khác nhau. Theo quán tính, tăng trưởng kinh tế năm nay

sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế những năm tiếp theo. Ta có kết quả hồi quy chỉ số ECM là -1,062 với mức ý nghĩa P-value = 0,019 nhỏ hơn 5% cho thấy, tốc độ điều chỉnh từ ngắn hạn về cân bằng dài hạn giữa GDP và các biến độc lập là rất mạnh sau khi có các cú sốc chính sách. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, mô hình tác động ngắn hạn ECM đã giải thích được 95,2% sự biến động trong ngắn hạn của GDP bị tác động bởi các biến độc lập trong thời kỳ nghiên cứu.

Trong ngắn hạn, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng lại có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Điều này được biện luận bằng nỗ lực của các chủ thể trước áp lực thuế để doanh nghiệp đạt mục tiêu trong ngắn hạn, đặc biệt là chỉ tiêu thu nhập sau thuế. Trong khi đó thuế thu ở khâu nhập khẩu chưa có cơ sở xem xét vì không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

Tóm lại, thuế giá trị gia tăng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với các nghiên cứu của Adefolake và Omodero (2022), Etim và cộng sự (2021), Mukolu và Ogodor (2021), Phạm Quỳnh Mai (2021). Riêng xét trong dài hạn, thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động tiêu cực, điều đó tương đồng với các công trình của John và Dickson (2020) và Suna và cộng sự (2019). Nghiên cứu cũng chỉ ra chưa có bằng chứng kết luận về mức độ ảnh hưởng của thuế thu ở khâu nhập khẩu tác động lên tăng trưởng kinh tế.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Khi nghiên cứu về vấn đề này, nhóm tác giả rất nỗ lực trong thu thập dữ liệu thứ cấp để có độ dài chuỗi là tối đa. Tuy nhiên, với những nguồn lực có sẵn trên hệ thống quốc gia Việt Nam, bộ dữ liệu chỉ có từ 2004 đến 2023. Điều này ít nhiều ảnh hưởng đến hai vấn đề: *Thứ nhất*, chuỗi thời gian 20 năm chưa phải là chuỗi dài tốt nhất để các ước lượng ngắn hạn và dài hạn theo mô hình ARDL. *Thứ hai*, là trong phần lý thuyết có đề cập đến mức thuế suất T^* tối

ưu theo lý thuyết của Laffer (2004). Tuy nhiên, với chuỗi 20 năm, nhóm tác giả chưa thực hiện nghiên cứu mức ngưỡng thuế suất hiệu quả.

Tuy có những trở ngại về số liệu như trên, với ý chí mong muốn đánh giá tác động của các khoản thu thuế đến tăng trưởng kinh tế, trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (Base erosion and profit shifting - BEPS) về thuế suất tối thiểu toàn cầu, để cung cấp thêm minh chứng thực nghiệm cho chính phủ trong việc xây dựng cấu trúc và định hướng chính sách thuế trong giai đoạn sắp tới. Với các kết quả nghiên cứu đã trình bày, tác giả có một số hàm ý về chính sách thuế như sau:

Trước hết, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế thu khâu nhập khẩu đều có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế. Do đó, có thể đề xuất tăng cường áp dụng hai loại thuế này để tạo ra nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước và thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Sự tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy thông qua việc khuyến khích đầu tư và tiêu dùng trong nước, đồng thời tạo điều kiện cạnh tranh hợp lý cho doanh nghiệp trong thị trường quốc tế.

Thứ hai, nghiên cứu cho thấy rằng, thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Điều này để xuất cần thiết phải xem xét lại cấu trúc và mức độ thuế để giảm áp lực thuế lên doanh nghiệp và tạo điều kiện cho họ tái đầu tư và mở rộng sản xuất trong dài hạn. Từ đó có thể thúc đẩy hoạt động kinh doanh và sự phát triển của nền kinh tế một cách bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Abomaye Nimenibo, W. A. S. (2017). *The concept & practice of taxation in Nigeria*. Port Harcourt, Nimehas Publishers.
- Abomaye-Nimenibo, W. A. S., Micheal, J. E. M., & Friday, H. C. (2018). An empirical analysis of tax revenue and economic growth in Nigeria from 1980 to 2015. *Global Journal of Human Social Science: F Political Science*, 18(3), 9-40.
- Adefolake Ayeni Olasubomi & Omodero Cordelia Onyinyechi (2022). Tax Revenue And Economic Growth In Nigeria, *Cogent Business & Management*, 9:1, 2115282, <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2115282>

Thứ ba, trong ngắn hạn, thuế thu nhập doanh nghiệp lại có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể là kết quả của nỗ lực của các chủ thể trước áp lực thuế để doanh nghiệp đạt mục tiêu trong ngắn hạn, đặc biệt là chỉ tiêu thu nhập sau thuế. Tuy nhiên, cần phải đánh giá lại chính sách thuế trong ngắn hạn để đảm bảo rằng, nó không gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, để có thể đưa ra các quyết định chính sách về tăng hay giảm thuế thì cần lưu ý thêm các tính chất của một sắc thuế tốt, trong đó ba tính chất cơ bản là: hiệu quả, công bằng, khả thi (Stiglitz & Rosengard, 2015). Như vậy, bên cạnh xem xét sắc thuế nào ảnh hưởng tích cực/tiêu cực lên phát triển kinh tế, các nhà hoạch định chính sách cần cân nhắc thêm về các tính chất nói trên, đặc biệt là hiệu quả và công bằng; từ đó mới đưa ra được chính sách phù hợp nhất.

Cuối cùng, việc tiếp tục nghiên cứu và đánh giá chính sách thuế là cần thiết. Dựa trên những kết quả và phân tích của nghiên cứu, cần tiếp tục nghiên cứu và đánh giá các chính sách thuế khác nhằm tối ưu hóa hiệu quả của chúng đối với tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, cần liên tục cập nhật và điều chỉnh chính sách theo những kết quả nghiên cứu mới nhất và xu hướng phát triển của nền kinh tế.

Ghi nhận sự đóng góp

Bài báo này là một đoạn trích từ đề tài cấp cơ sở với tên: Tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, đã được Trường Đại học Tài chính – Marketing giao cho nhóm tác giả và hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

- Adom, P. K., Kwakwa, P. A., & Amankwaa, A. (2018). The long-run effects of economic, demographic, and political indices on actual and potential CO2 emissions. *Journal of Environmental Management*, 218, 516-526. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2018.04.090>
- Agunbiade, O., & Idebi, A. A. (2020). Tax revenue and economic growth nexus: Empirical evidence from the Nigerian economy. *European Journal of Economic and Financial Research*, 4(2), 18-41. <https://doi.org/10.46827/ejefr.v4i2.832>
- Amadi, K. C., & Alolote, I. A. (2019). The Nomenclature of Taxation in Nigeria: Implications for Economic Development. *Journal of International Business Research and Marketing*, 4(4), 28-33. <https://doi.org/10.18775/jibrm.1849-8558.2015.44.3004>
- Anyanfo, A. M. O. (1996). *Public finance in a developing economy: The Nigerian case. The department of banking and finance*. University of Nigeria.
- Asaolu, T. O., Olabisi, J., Akinbode, S. O., & Alebiosu, O. N. (2018). Tax revenue and economic growth in Nigeria. *Scholedge International Journal of Management & Development*, 5(7), 72-85. <https://doi.org/10.19085/journal.sijmd050701>
- Ayeni, A. P., Ibrahim, J., & Adeyemi, A. O. (2017). Tax revenue and Nigerian economic growth. *European Journal of Accounting, Auditing and Finance Research*, 5(11), 75-85.
- Ayuba, A. J. (2014). Impact of non-oil revenue on economic growth: The Nigerian perspective. *International Journal of Management Sciences and Business Research*, 1(9), 12-22. <https://doi.org/10.5923/j.ijfa.20140305.04>
- Chigbu, E. E., Akujuobi, L. E., & Appah, E. (2012). An empirical study on the casualty between economic growth and taxation in Nigeria. *Curr. Res. J. Econ. Theory.*, 4(2), 29-38.
- Edewusi, D. G., & Ajayi, I. E. (2019). The nexus between tax revenue and economic growth in Nigeria. *International Journal of Applied Economics, Finance and Accounting*, 4(2), 45-55. <https://doi.org/10.33094/8.2017.2019.42.45.55>
- Engle, R. F., & Granger, C. W. (1987). Co-integration and error correction: representation, estimation, and testing. *Econometrica: journal of the Econometric Society*, 251-276. <http://dx.doi.org/10.2307/1913236>
- Etim, O. E., Nsima, J. U., Austin, U. N., Samuel, S. C., & Anselem, M. U. (2021). Comparative analysis of the effect of direct and indirect taxation revenue on economic growth of Nigeria. *Account and Financial Management Journal*, 6(7), 2403-2418. <https://doi.org/10.47191/afmj/v6i7.05>
- Eyisi, A. S., Egiyi, M. A., & Okafor, V. I. (2017). A comparative analysis of the VAT system of developed and developing economies (UK and Nigeria). *Research Journal of Finance and Accounting*, 8(22), 66-72. <https://core.ac.uk/download/pdf/234632171.pdf>
- Igbasan, E. (2017). Tax revenue and economic growth of Nigeria (1981-2015). *Being an Unpublished MSc Dissertation*.
- Im, K. S., Pesaran, M. H., & Shin, Y. (2003). Testing for unit roots in heterogeneous panels. *Journal of Econometrics*, 115(1), 53-74. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(03\)00092-7](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(03)00092-7)
- John, O. A., & Dickson, O. E. (2020). Tax revenue and economic growth in Nigeria. *Journal of Taxation and Economic Development*, 19(1), 15-34. <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2115282>
- Laffer, A. B. (2004). *The Laffer curve: Past, Present and Future*. The Heritage Foundation.
- Mathew, A. A. (2014). The impact of tax revenue on Nigerian economy (case of federal board of inland revenue). *Journal of Policy and Development Studies*, 9(1), 109-121. <https://doi.org/10.12816/0011186>
- Mdanat, M. F., Shotar, M., Samawi, G., Muloot, J., Arabiyat, T. S., & Alzyadat, M. A. (2018). Tax structure and economic growth in Jordan, 1980-2015. *EuroMed Journal of Business*, 1(1), 102-127. <https://doi.org/10.1108/EMJB-11-2016-0030>
- Mukaka, M. M. (2012). A guide to appropriate use of correlation coefficient in medical research. *Malawi Medical Journal*, 24(3), 69-71. <https://www.ajol.info/index.php/mmj/article/view/81576>
- Mukolu, M. O., & Ogodor, B. N. (2021). The effect of value added tax on economic growth of Nigeria. *IAR Journal of Business Management*, 2(1), 203-210.
- Nguyễn Hữu Hiếu (2019). Impact of direct tax and indirect tax on economic growth in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 6(4), 129-137. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2019.vol6.no4.129>
- Ojo, S. (2008). *Fundamental Principles of Nigerian Tax*. Sagriba Tax Publications.

- Okoye, P. V. C., & Ezejiofor, R. (2014). The impact of e-taxation on revenue generation in Enugu, Nigeria. *International of Advanced Research*, 2(2), 449-458.
- Omodero, C. O., Okafor, M. C., & Nmesirionye, J. A. (2021). Personal Income Tax Revenue and Nigeria's aggregate earnings. *Universal Journal of Accounting and Finance*, 9(4), 783-789. <https://doi.org/10.13189/ujaf.2021.090424>
- Otu, O. H., & Adejumo, T. O. (2013). The effect of tax revenue on economic growth in Nigeria. *International Journal of Humanities and Social Science Invention*, 2(6), 16-26.
- Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326. <https://doi.org/10.1002/jae.616>
- Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (1996). *Testing for the 'Existence of a Long-run Relationship'* (No. 9622). Faculty of Economics, University of Cambridge.
- Peter, O. I., & Adesina, O. O. (2015). *Indirect taxes and economic growth in Nigeria*. Department of Accounting, University of Benin, Edo State.
- Phạm Quỳnh Mai (2021). Ảnh hưởng của chính sách thuế tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 1(11/2021). <https://tapchitaichinh.vn/anh-huong-cua-chinh-sach-thue-toi-tang-truong-kinh-te-viet-nam.html>
- Salami, G. O., Apelogun, K. H., Omidia, O. M., & Ojoye, O. F. (2015). Taxation and Nigerian economic growth process. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(10), 93-101. <https://www.iiste.org/Journals/index.php/RJFA/article/view/22574/23387>
- Stiglitz, J. E., & Rosengard, J. K. (2015). *Economics of the public sector: Fourth international student edition*. WW Norton & Company.
- Korkmaz, S., Yilgor, M., & Aksoy, F. (2019). The impact of direct and indirect taxes on the growth of the Turkish economy. *Public Sector Economics*, 43(3), 311-323. <https://doi.org/10.3326/pse.43.3.5>